

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
THỪA THIÊN HUẾ**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 18/11/2019 đến ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Hội đồng quản trị	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 26

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Khoáng sản Thừa Thiên Huế công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 18/11/2019 đến ngày 31/12/2019.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Khoáng sản Thừa Thiên Huế, sau đây gọi tắt là “Công ty” được thành lập trên cơ sở chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH Nhà nước MTV Khoáng sản Thừa Thiên Huế từ ngày 18/11/2019. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300100963 ngày 28 tháng 11 năm 2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 04 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và ngày điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/11/2019. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 113.386.480.000 đồng.

Vốn đầu tư chủ sở hữu đến thời điểm 31/12/2019: 113.386.480.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 53 Nguyễn Gia Thiệu, phường Phú Hậu, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
- Điện thoại: (84) 0234 3523695
- Fax: (84) 0234 3527926
- Email: humexco@dng.vn

Lĩnh vực kinh doanh chính: Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác khoáng sản.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán (từ ngày 18/11/2019 đến ngày 31/12/2019) và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

- | | | |
|-----------------------|-----------------|--------------------------|
| • Ông Lương Vĩnh Thái | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 26/10/2019 |
| • Ông Võ Quang Thiện | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 26/10/2019 |
| • Ông Võ Quang Diệu | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 26/10/2019 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|----------------|--------------------------|
| • Bà Phùng Hương Giang | Trưởng ban BKS | Bổ nhiệm ngày 26/10/2019 |
| • Ông Võ Trọng Anh Kiệt | Thành viên BKS | Bổ nhiệm ngày 26/10/2019 |
| • Bà Lê Thị Bích Trâm | Thành viên BKS | Bổ nhiệm ngày 26/10/2019 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Võ Quang Thiện | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 19/11/2019 |
| • Ông Võ Quang Diệu | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 19/11/2019 |
| • Bà Lê Thị Thu Hiền | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 19/11/2019 |
| • Bà Trần Thị Phương Dung | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 19/11/2019 |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lương Vĩnh Thái, chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2019).

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Thừa Thiên Huế cho kỳ kế toán từ ngày 18/11/2019 đến ngày 31/12/2019 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: Tầng 19, Khu văn phòng Tòa nhà Indochina, Số 04 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở tại Thành phố Đà Nẵng: số 270 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (+84) 0236.3691789; Fax: (+84) 0236.3691188; Website: avnaudit.com.vn).

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm Quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

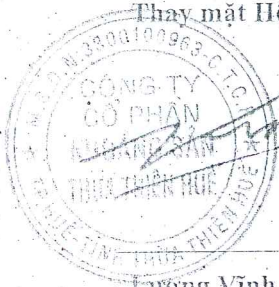
Hội đồng Quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 18/11/2019 đến ngày 31/12/2019, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Lương Vĩnh Thái

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Huế, ngày 16 tháng 06 năm 2020



Số: 106/2020/BCKT-TC-AVN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị

Công ty Cổ phần Khoáng sản Thừa Thiên Huế

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Thừa Thiên Huế, được lập ngày 16/06/2020, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 18/11/2019 đến ngày 31/12/2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị Công ty

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê tài sản tại thời điểm 31/12/2019, vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Hạn chế này kiểm toán viên không thể khắc phục được bằng các thủ tục kiểm toán thay thế do hạn chế từ phía Công ty. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các khoản mục nêu trên cũng như những ảnh hưởng (nếu có) đến khoản mục khác trong báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 18/11/2019 đến ngày 31/12/2019 đính kèm.
2. Một số khoản chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty chưa hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm phát sinh mà đang theo dõi tại các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 gồm:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 10, Chi phí cấp quyền khai thác mỏ đá Bà Trại Hương Bình năm 2018-2019 số tiền là 956.149.349 đồng đang theo dõi trên khoản mục Chi phí trả trước dài hạn.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 11, một số tài sản cố định được sử dụng tại các xưởng chế biến và mỏ đá Công ty không trích khấu hao/hao mòn tài sản cố định do ngừng sản xuất kinh doanh, giá trị hao mòn cần phải trích từ ngày 18/11/2019 đến ngày 31/12/2019 là 1.458.952.490 đồng.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 12, một số chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng,.... phát sinh tại nhà máy xi titan Công ty không trích khấu hao/hao mòn tài sản cố định do ngừng sản xuất kinh doanh, giá trị hao mòn cần phải trích từ ngày 18/11/2019 đến ngày 31/12/2019 là 127.948.129 đồng.

Trong trường hợp Công ty hạch toán đầy đủ các khoản chi phí trên thì Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sẽ giảm đi tương ứng đồng thời số liệu của các chỉ tiêu liên quan trên cũng sẽ thay đổi.

3. Như trình bày tại mục (*) của Thuyết minh số 16, theo Thông báo số 223/ĐTKDV-TCKT ngày 21/02/2017 của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước thì đến thời điểm 20/02/2017, Công ty còn nợ lợi nhuận các năm 2011, 2012 phải nộp SCIC số tiền là 109.397.904.156 đồng, trong kỳ Công ty đã chuyển trả 20.000.000.000 đồng. Theo đó, lãi chậm trả được xác định đến 20/02/2017 là 21.428.314.477 đồng Công ty chưa phản ánh vào kết quả kinh doanh tại năm phát sinh đồng thời trên báo cáo tài chính từ ngày 18/11/2019 đến ngày 31/12/2019 Công ty cũng chưa xác định phân ánh số lãi chậm trả từ ngày 21/02/2017 cho đến thời điểm 31/12/2019.

Ý kiến của Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Thừa Thiên Huế tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kì kế toán từ ngày 18/11/2019 đến ngày 31/12/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam



Đỗ Phú Thọ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1460-2018-231-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2020

Nguyễn Văn Hiếu

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 4900-2019-231-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC


ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

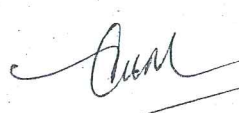
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	17/11/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		109.961.619.317	109.789.269.118
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.540.582.998	23.561.870.550
1. Tiền	111	5	25.540.582.998	23.561.870.550
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.178.388.708	2.109.184.315
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	506.086.000	711.038.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	496.000.000	438.995.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	176.302.708	959.151.315
IV. Hàng tồn kho	140		48.635.879.644	48.805.041.918
1. Hàng tồn kho	141	9	48.635.879.644	48.805.041.918
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.606.767.967	35.313.172.335
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10a	-	291.460.350
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		34.070.770.747	34.472.976.424
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		535.997.220	548.735.561
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		95.371.529.091	95.772.987.470
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.810.266.300	8.810.266.300
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8b	8.810.266.300	8.810.266.300
II. Tài sản cố định	220		73.947.857.365	74.161.907.479
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	70.972.117.056	71.186.167.170
- Nguyên giá	222		188.355.179.094	188.355.179.094
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(117.383.062.038)	(117.169.011.924)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.975.740.309	2.975.740.309
- Nguyên giá	228		8.675.785.909	8.675.785.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.700.045.600)	(5.700.045.600)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.613.405.426	12.800.813.691
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10b	12.613.405.426	12.800.813.691
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		205.333.148.408	205.562.256.588

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)


Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	17/11/2019 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		96.657.574.469	96.932.253.527
I. Nợ ngắn hạn	310		96.657.574.469	96.932.253.527
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	117.229.300	474.089.500
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	-	742.847.222
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.199.469.598	1.031.386.298
4. Phải trả người lao động	314		964.891.713	455.131.735
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		50.000.000	50.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	89.472.872.310	90.322.687.224
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.853.111.548	3.856.111.548
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		108.675.573.939	108.630.003.061
I. Vốn chủ sở hữu	410		108.675.573.939	108.630.003.061
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	113.386.480.000	113.386.480.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	-	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17	(4.710.906.061)	(4.756.476.939)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4.756.476.939)	(4.956.454.837)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		45.570.878	199.977.898
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		205.333.148.408	205.562.256.588


Trần Thị Phương Dung
Người lập biểu


Trần Thị Phương Dung
Kế toán trưởng

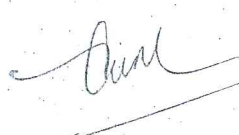


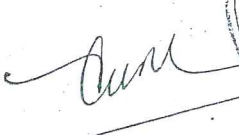

Lương Vĩnh Thái
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Huế, ngày 16 tháng 06 năm 2020

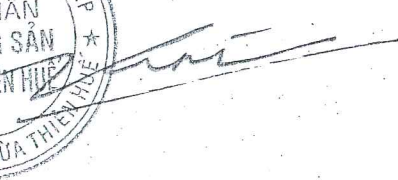
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 18/11/2019 đến ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 18/11/2019	Từ ngày 01/01/2019
			đến ngày 31/12/2019	đến ngày 17/11/2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	5.952.251.424	84.646.532.106
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		5.952.251.424	84.646.532.106
4. Giá vốn hàng bán	11	20	5.365.379.787	76.850.490.402
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>586.871.637</u>	<u>7.796.041.704</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	9.337.630	35.027.832
7. Chi phí tài chính	22		-	10
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	22	240.879.155	4.949.352.829
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	291.704.407	2.640.469.385
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>63.625.705</u>	<u>241.247.312</u>
11. Thu nhập khác	31	24	66.000	276.377.230
12. Chi phí khác	32	25	5.382.486	259.269.356
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(5.316.486)</u>	<u>17.107.874</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	<u>58.309.219</u>	<u>258.355.186</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	12.738.341	58.377.288
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	26	<u>45.570.878</u>	<u>199.977.898</u>


Trần Thị Phương Dung
Người lập biểu


Trần Thị Phương Dung
Kế toán trưởng


Lương Vĩnh Thái
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Huế, ngày 26 tháng 06 năm 2020

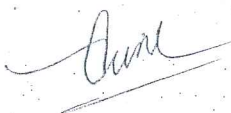


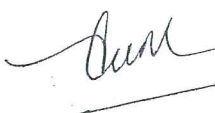
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

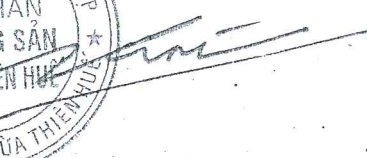
Cho kỳ kế toán từ ngày 18/11/2019 đến ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT.- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 18/11/2019	Từ ngày 01/01/2019
		đến ngày 31/12/2019	đến ngày 17/11/2019
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV. và doanh thu khác	01	6.010.383.936	103.227.141.601
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.720.553.383)	(21.411.750.877)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(896.488.491)	(8.817.845.475)
4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	217.800	1.515.804.249
5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(418.000.000)	(38.336.682.103)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.975.559.862	36.176.667.395
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.610.355	33.137.126
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.227.869	33.137.126
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(20.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(20.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.978.787.731	16.209.804.521
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23.561.870.550	7.352.076.658
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(75.283)	(10.629)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	25.540.582.998	23.561.870.550


Trần Thị Phương Dung
Người lập biểu


Trần Thị Phương Dung
Kế toán trưởng


Lương Vĩnh Thái
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Huế, ngày 16 tháng 06 năm 2020



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Thừa Thiên Huế là Công ty cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác quặng Titan (ilmenite, zircon, monazite, rutile); khai thác các chất phụ gia cho vật liệu công nghiệp;
- Chế biến quặng Titan (ilmenite, zircon, monazite, rutile, xi titan); chế biến phụ gia cho vật liệu công nghiệp;
- Khai thác quặng sắt;
- Chế biến sắt, sắt hợp kim;
- Bán buôn quặng Titan (ilmenite, zircon, monazite, rutile, xi titan); bán buôn sắt thép, sắt hợp kim;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Cắt tạo dáng vữa hoàn thiện đá;
- Bán buôn các loại đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn thiết bị vật tư sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn hàng tiêu dùng cho gia đình;
- Thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất tại nơi thăm dò; dịch vụ phân tích và thử nghiệm (VILAS 286);
- Bán buôn các chất phụ gia cho vật liệu công nghiệp.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có các đơn vị trực thuộc.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 18/11/2019 đến ngày 31/12/2019 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước do số liệu kế toán không cùng thời điểm/thời kỳ báo cáo.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Riêng báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 18/11/2019 đến ngày 31/12/2019, nhằm cung cấp bổ sung thông tin tài chính cho Sở giao dịch Chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sáu khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Huế (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Huế (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 14
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	7 - 8

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
---------------------	---------------------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công nghệ sản xuất	3 – 8
Tài sản cố định vô hình khác	7 -14

4.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

4.10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay;
- Các khoản chi phí phải trả khác: chi phí phải trả được xác định dựa vào các hợp đồng ký kết trên cơ sở thực tế chi phí đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

4.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

4.12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông cũng như các quy định của pháp luật.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - ✓ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
 - ✓ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hoá dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- ✓ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính bao gồm: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi,....

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính).

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:
 - ✓ Đá xây dựng, titan: Áp dụng thuế suất 10%;
 - ✓ Các hoạt động khác: Áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất: thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền	31/12/2019	17/11/2019
Tiền mặt	300.728.627	414.161.769
Tiền gửi ngân hàng	25.239.854.371	23.147.708.781
Cộng	25.540.582.998	23.561.870.550

Chi tiết tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2019 gồm:

	USD	31/12/2019 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Thừa Thiên Huế		24.031.599.767
+ VND		24.029.373.812
+ USD	96,32 #	2.225.955
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Chi nhánh Huế		142.108.705
+ VND		135.552.378
+ USD	283,75 #	6.556.327
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Chi nhánh Huế		1.035.961.542
+ VND		1.024.595.880
+ USD	492,02 #	11.365.662
Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Huế		30.184.357
+ VND		2.918
+ USD	1.306,16 #	30.181.439
Cộng		25.239.854.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	17/11/2019
Công ty CP Khoáng sản Quảng Trị	-	134.952.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ vận tải Tuấn Phát	491.660.000	551.660.000
Doanh Nghiệp Tư nhân Tín Thịnh	14.426.000	24.426.000
Cộng	506.086.000	711.038.000

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	17/11/2019
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	496.000.000	438.995.000
Công ty TNHH tư vấn Địa chính - Khoáng sản Duy Đức Hòa	210.000.000	210.000.000
Viện Khoa Học Và Công Nghệ Mỏ - Luyện Kim	220.000.000	220.000.000
Điện lực Quảng Điền	-	8.995.000
Phan Định Dợt	66.000.000	-
Cộng	496.000.000	438.995.000

8. Phải thu ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2019		17/11/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	78.411.568	-	38.660.175	-
Phải thu về cổ phần hóa	97.891.140	-	920.491.140	-
Cộng	176.302.708	-	959.151.315	-

b. Dài hạn

	31/12/2019		17/11/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Kỹ cược phục hồi môi trường (*)	8.713.520.300	-	8.713.520.300	-
Kỹ quỹ đảm bảo thực hiện dự án (*)	96.746.000	-	96.746.000	-
Cộng	8.810.266.300	-	8.810.266.300	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(*) Chi tiết Cầm cố, ký cược ký quỹ tại ngày 31/12/2019 gồm:

	31/12/2019
Ký quỹ khắc phục môi trường	8.713.520.300
Mỏ xã Diên Hải	1.348.020.000
Mỏ xã Phong Hải	450.000.000
Mỏ xã Quảng Lợi	835.411.000
Mỏ xã Phương Diên, Vinh Xuân	358.525.300
Mỏ Hương Thọ	269.631.000
Mỏ Hương Bình	193.491.000
Mỏ Quảng Công, Quảng Ngạn	4.241.220.000
Mỏ Phong Hải, Diên Hải - Diên Hòa	1.017.222.000
Ký quỹ thực hiện dự án Mỏ Quảng Công, Quảng Ngạn	96.746.000
Cộng	8.810.266.300

9. Hàng tồn kho

	31/12/2019		17/11/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	25.183.419.382	-	25.199.865.862	-
Công cụ, dụng cụ	116.980.000	-	116.980.000	-
Chi phí SX, KD dở dang (*)	18.616.778.481	-	18.707.639.988	-
Thành phẩm	4.718.701.781	-	4.780.556.068	-
Cộng	48.635.879.644	-	48.805.041.918	-

Việc tính giá thành sản phẩm của Công ty được thực hiện như sau: Công ty tập hợp chi phí riêng cho hoạt động khai thác chế biến đá và hoạt động khai thác chế biến quặng Titan. Cuối năm Công ty tiến hành kiểm kê đánh giá giá trị dở dang, giá trị dở dang được xác định theo ước tính của Hội đồng định giá của Công ty. Công ty tính giá thành chung cho tất cả các thành phẩm của quặng Titan, và các thành phẩm của đá sau đó phân bổ cho từng loại thành phẩm theo đơn giá do Hội đồng định giá Công ty xác định.

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2019	17/11/2019
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Quảng Công, Quảng Ngạn tháng 11&12 năm 2019	-	291.460.350
Cộng	-	291.460.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2019	17/11/2019
Chi phí đầu tư ban đầu mỏ Quảng Công, Quảng Ngạn	11.171.812.753	11.326.976.819
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ đá Ba Trại Hương Bình năm 2018, 2019	956.149.349	973.223.444
Chi phí san ủi bóc đất phủ mỏ đá Hương Thọ	485.443.324	500.613.428
Cộng	12.613.405.426	12.800.813.691

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn phát sinh trong kỳ

Chỉ tiêu	Thời điểm bắt đầu phân bổ	Thời gian phân bổ (năm)	Giá trị tại ngày 17/11/2019	Phân bổ trong kỳ	Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019
Chi phí đầu tư ban đầu mỏ Quảng Công, Quảng Ngạn	01-01-19	10	11.326.976.819	155.164.066	11.171.812.753
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ đá Ba Trại Hương Bình năm 2018, 2019	01-01-19	8	973.223.444	17.074.095	956.149.349
Chi phí san ủi bóc đất phủ mỏ đá Hương Thọ	01-01-19	5	500.613.428	15.170.104	485.443.324
Cộng					12.613.405.426

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	59.174.728.614	122.714.975.348	4.705.234.055	1.760.241.077	188.355.179.094
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	59.174.728.614	122.714.975.348	4.705.234.055	1.760.241.077	188.355.179.094
Khấu hao					
Số đầu kỳ	27.718.949.751	84.493.695.838	3.357.664.000	1.598.702.335	117.169.011.924
Khấu hao trong kỳ	734.470	73.815.890	126.040.514	13.459.240	214.050.114
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	27.719.684.221	84.567.511.728	3.483.704.514	1.612.161.575	117.383.062.038
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	31.455.778.863	38.221.279.510	1.347.570.055	161.538.742	71.186.167.170
Số cuối kỳ	31.455.044.393	38.147.463.620	1.221.529.541	148.079.502	70.972.117.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Một số tài sản cố định được sử dụng tại các xưởng chế biến và mỏ đá Công ty không trích khấu hao/hao mòn tài sản cố định do ngừng sản xuất kinh doanh, giá trị hao mòn cần phải trích từ ngày 18/11/2019 đến ngày 31/12/2019 là 1.458.952.490 đồng.
- Nguyên giá TSCĐHH đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 60.813.691.574 đồng.
- TSCĐ HH hư hỏng, không sử dụng được chờ thanh lý bán tại ngày 31/12/2019 là 3.510.424.892 đồng, chi tiết cụ thể là:

Tài sản cố định	Mã TS	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại tại 31/12/2019
Máy móc, thiết bị	L02	2.764.454.728	2.751.083.893	13.370.835
Xe xúc lật komatsu 530	44	349.285.714	349.285.714	-
Xe ủi Komatsu D 21	49	134.286.000	134.286.000	-
Xe ủi bánh xích komatsu D50P-15	57	199.398.190	199.398.190	-
Xe xúc lật XCMG - China	62	363.809.523	363.809.523	-
Băng tải bốc quặng	71	60.730.000	60.730.000	-
Xe xúc lật Furukawa	134	138.159.000	138.159.000	-
Xe xúc lật Komatsu JH65CV-2	135	248.810.000	248.810.000	-
Xe xúc đào Sumitomo-S280F2	142	377.619.048	377.619.048	-
Xe ủi bánh xích Komatsu D50p-16	147	200.661.904	200.661.904	-
Xe xúc lật Komatsu 515-2	174	213.657.143	213.657.143	-
Xe xúc lật Liugong Trung Quốc - chi	182	365.714.571	365.714.571	-
Máy đào bánh xích Yamar YB 1514	261	112.323.635	98.952.800	13.370.835
Phương tiện vận tải	L03	745.970.164	745.970.164	-
Xe ô tô ForRanger	168	418.972.900	418.972.900	-
Xe tải Hyundai	170	241.505.000	241.505.000	-
Máy photo hiệu ricoh	161	46.816.364	46.816.364	-
Máy điều hoà nhà ăn ca	186	38.675.900	38.675.900	-
Tổng cộng		3.510.424.892	3.497.054.057	13.370.835

12. Tài sản cố định vô hình

	Công nghệ sản xuất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	939.240.000	7.736.545.909	8.675.785.909
Mua sắm trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	939.240.000	7.736.545.909	8.675.785.909
Khấu hao			
Số đầu kỳ	939.240.000	4.760.805.600	5.700.045.600
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	939.240.000	4.760.805.600	5.700.045.600
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	-	2.975.740.309	2.975.740.309
Số cuối kỳ	-	2.975.740.309	2.975.740.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Một số chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng,.... phát sinh tại nhà máy xi titan Công ty không trích khấu hao/hao mòn tài sản cố định do ngừng sản xuất kinh doanh, giá trị hao mòn cần phải trích từ ngày 18/11/2019 đến ngày 31/12/2019 là 127.948.129 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 939.240.000 đồng.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	17/11/2019
Công ty TNHH Tư Vấn Công Nghệ Trường Phát	-	459.053.100
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	117.229.300	-
Các đối tượng khác	-	15.036.400
Cộng	117.229.300	474.089.500

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	17/11/2019
GUANGXI DAOFENG NEW MATERIAL CO.,LTD	-	742.847.222
Cộng	-	742.847.222

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế xuất nhập khẩu	80.092.284	-	-	-	80.092.284	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	468.407.057	-	12.733.341	-	455.668.716	-
Thuế thu nhập cá nhân	236.220	-	-	-	236.220	-
Thuế tài nguyên	-	848.501.098	985.285.300	-	-	1.833.786.398
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	182.885.200	182.793.000	-	-	365.683.200
Cộng	548.735.561	1.031.386.298	1.180.821.641	-	535.997.220	2.199.469.598

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	17/11/2019
Kinh phí công đoàn	74.968.154	102.183.068
Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (*)	89.397.904.156	89.397.904.156
Phải trả cổ phần hóa (**)	-	822.600.000
Cộng	89.472.872.310	90.322.687.224

(*) Theo Thông báo số 223/ĐTKDV-TCKT ngày 21/02/2017 của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước thì đến thời điểm 20/02/2017, Công ty còn nợ lợi nhuận các năm 2011; 2012 phải nộp SCIC số tiền là 109.397.904.156, trong kỳ Công ty đã chuyển trả 20.000.000.000 đồng. Theo đó, lãi chậm trả tính đến 20/2/2017 là 21.428.314.477 đồng Công ty chưa hạch toán vào kết quả kinh doanh đồng thời Công ty chưa hạch toán tiền lãi chậm trả từ ngày 21/02/2017 đến ngày 31/12/2019 do chưa thống nhất số liệu với Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước.

(**) Là tiền thu từ việc bán cổ phần của người lao động.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	105.296.637.354	15.680.656.671	(7.442.822.530)	113.534.471.495
Tăng trong kỳ	8.089.842.646	-	2.686.345.591	10.776.188.237
Giảm trong kỳ	-	(15.680.656.671)	-	(15.680.656.671)
Số dư tại 17/11/2019	<u>113.386.480.000</u>	<u>-</u>	<u>(4.756.476.939)</u>	<u>108.630.003.061</u>
Số dư tại 18/11/2019	113.386.480.000	-	(4.756.476.939)	108.630.003.061
Tăng trong kỳ	-	-	45.570.878	45.570.878
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>113.386.480.000</u>	<u>-</u>	<u>(4.710.906.061)</u>	<u>108.675.573.939</u>

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	17/11/2019
Ủy Ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế	112.563.880.000	113.386.480.000
Các cổ đông khác	822.600.000	-
Cộng	113.386.480.000	113.386.480.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ ngày 18/11/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 17/11/2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	113.386.480.000	105.296.637.354
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	8.089.842.646
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	113.386.480.000	113.386.480.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(4.756.476.939)	(7.442.822.530)
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	45.570.878	199.977.898
Điều chỉnh giảm khoản lỗ trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế	-	2.486.367.693
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(4.710.906.061)	(4.756.476.939)

18. Những khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2019
Dollar Mỹ (USD)	2.178,25

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 18/11/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 17/11/2019
Doanh thu bán thành phẩm titan, quặng titan	5.952.251.424	80.686.982.758
Doanh thu bán thành phẩm đá	-	3.959.549.348
Cộng	5.952.251.424	84.646.532.106

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 18/11/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 17/11/2019
Giá vốn thành phẩm titan, quặng titan	5.365.379.787	72.923.444.439
Giá vốn thành phẩm đá	-	3.927.045.963
Cộng	<u>5.365.379.787</u>	<u>76.850.490.402</u>

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 18/11/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 17/11/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.610.355	14.195.218
Lãi chênh lệch tỷ giá	727.275	20.832.614
Cộng	<u>9.337.630</u>	<u>35.027.832</u>

22. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 18/11/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 17/11/2019
Chi phí nhân viên bán hàng	-	84.375.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	3.880.182.966
Chi phí khác bằng tiền	240.879.155	984.794.863
Cộng	<u>240.879.155</u>	<u>4.949.352.829</u>

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 18/11/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 17/11/2019
Chi phí nhân viên quản lý	246.310.344	1.501.741.672
Chi phí khác bằng tiền	45.394.063	1.138.727.713
Cộng	<u>291.704.407</u>	<u>2.640.469.385</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Thu nhập khác

	Từ ngày 18/11/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 17/11/2019
Chi phí khấu hao của các tài sản cố định bàn giao cho Công ty mua bán nợ từ năm trước	-	266.445.900
Các khoản khác	66.000	9.931.330
Cộng	66.000	276.377.230

25. Chi phí khác

	Từ ngày 18/11/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 17/11/2019
Phạt và truy thu thuế	5.382.486	50.175.309
Nộp tiền bán tài sản đã sử lý trước bàn giao cho CN DATC Đà Nẵng	-	209.090.909
Các khoản khác	-	3.138
Cộng	5.382.486	259.269.356

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 18/11/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 17/11/2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	58.309.219	258.355.186
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	5.382.486	50.175.309
Điều chỉnh tăng	5.382.486	50.175.309
- <i>Phạt vi phạm hành chính</i>	5.382.486	50.175.309
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	63.691.705	308.530.495
Chuyển lỗ các năm trước	-	16.644.054
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	12.738.341	58.377.288
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.738.341	58.377.288

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 18/11/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 17/11/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	484.243.520	4.458.448.986
Chi phí nhân công	1.754.064.362	23.971.378.908
Chi phí khấu hao tài sản cố định	214.050.114	1.287.336.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	263.360.560	13.395.165.176
Chi phí khác bằng tiền	3.029.528.999	4.121.478.793
Cộng	5.745.247.555	47.233.808.272

28. Báo cáo bộ phận

Trong năm, hoạt động kinh doanh chủ yếu của công ty là khai thác, chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

29. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 17/11/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam.

Trần Thị Phương Dung
Người lập biểu

Trần Thị Phương Dung
Kế toán trưởng



Lương Vĩnh Thái

Chủ tịch Hội đồng quản trị

CHỨNG THỰC BAN SƠ DUNG VỚI BAN CHỈ ĐẠO, ngày 16 tháng 06 năm 2020
Số chứng thực: 1476 Quyển số: 07-SCT/BS

14-07-2020



Đặng Thị Thanh Huyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 18/11/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 17/11/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	484.243.520	4.458.448.986
Chi phí nhân công	1.754.064.362	23.971.378.908
Chi phí khấu hao tài sản cố định	214.050.114	1.287.336.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	263.360.560	13.395.165.176
Chi phí khác bằng tiền	3.029.528.999	4.121.478.793
Cộng	5.745.247.555	47.233.808.272

28. Báo cáo bộ phận

Trong năm, hoạt động kinh doanh chủ yếu của công ty là khai thác, chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

29. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 17/11/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam.



Trần Thị Phương Dung
Người lập biểu

Trần Thị Phương Dung
Kế toán trưởng

Lương Vĩnh Thái
Chủ tịch Hội đồng quản trị

CHỨNG THỰC BÀN SAO DUNG VỚI BAN CHẤM
Số chứng thực: 1476. Quên số 07. -SCT/BS
Huế, ngày 16 tháng 06 năm 2020

14-07-2020

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG PHÚ HẬU

Đặng Thị Thanh Huyền